

<b>The Good News English Course</b>	<b>Chương trình Anh Ngữ Good news</b>
Vietnamese Translation	Bản dịch Tiếng Việt
<b>Level</b>	<b>Cấp 2</b>

19. July 2006

Level 2 consists of the following:	Cấp hai bao gồm những phần sau:
<i>Word Building</i>	<i>Xây dựng từ</i>
<i>Jesus' Words Come True – The reader</i>	<i>Lời của Chúa Jesus trở nên ứng nghiệm – Phần Đọc</i>
<i>The English Workbook – Level 2</i>	<i>Sách bài tập – Cấp 2</i>
<i>Name Him Jesus – Supplementary Reader</i>	<i>Tên Ngài là Jesus – Đọc bổ sung</i>
<i>Name Him John – Supplementary Reader</i>	<i>Tên đứa bé là John – Đọc bổ sung</i>
<i>Sing With Us</i>	<i>Hát với chúng tôi</i>

The Course Organiser	Biên tập viên
Acknowledgements — the Course organiser gratefully acknowledges her indebtedness to all who have given invaluable advice and help in the production of this Course.	Biên tập viên của chương trình chân thành gửi lời cảm ơn đến tất cả những ai góp phần vào việc sản xuất chương trình này.

<b>Word Building</b>	<b>Xây dựng từ</b>
<b>Introduction</b>	<b>Lời dẫn</b>
<p><i>Word Building, Level 2, is the continuation of Word Building, Level 1. It continues to help the student to acquire basic phonic skills in (1) blending the sounds to make words, (2) analysing a word into its sounds.</i></p> <p>Rules are taught to enable the student to acquire these phonic skills. And while it is true that not all English words <i>sound</i> according to rule, many words do. Learning these rules will help the student to tackle new words and learn to pronounce and spell them.</p> <p>The words taught are not carried over to the readers, so it is not necessary for the student to learn the meanings of the words.</p>	<p><i>Xây dựng từ, cấp 2 là phần tiếp theo của Xây dựng từ, cấp 1. Chương trình này tiếp tục giúp học viên nâng cao khả năng nói (1) Hòa âm tạo từ và (2) phân tích thành phần âm của từ.</i></p> <p>Các luật dạy trong chương trình là nhằm giúp học viên đạt được những kỹ năng này. Và dù không phải từ tiếng Anh nào cũng phát âm theo luật, phần lớn từ vựng đều như vậy. Học những luật này sẽ giúp học viên xử lý những từ mới và phát âm và đánh vần chúng.</p> <p>Những từ dạy trong chương trình này không có liên quan đến phần đọc cho nên học viên không nhất thiết phải học nghĩa của từ.</p>

<b>Contents</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Page Trang</b>
<b>Section A</b>	<b>Phần A</b>	
(a) Words with - 1. a-l-l, 2. o-r, 3. a-w, 4. o-u-g-h-t, 5. a-r, 6. a, 7. a-i-r, 8. a-r-e, 9. e-a-r	(a) Từ với 1. a-l-l, 2. o-r, 3. a-w, 4. o-u-g-h-t, 5. a-r, 6. a, 7. a-i-r, 8. a-r-e, 9.e-a-r.	6
(b) Revision	(b) Ôn tập	7
(c) Words with - 1. o-o, 2. e-e, 3. e-a, 4. a-i, 5. a-y, 6. o-w, 7. o, 8. o-a, 9. o-w, 10. o-u	(c) Từ với 1.o-o, 2.e-e, 3.e-a, 4.a-i, 5.a-y, 6.o-w, 7.o, 8.o-a, 9.o-w, 10.o-u	8
(d) Revision	(d) Ôn tập	9
(e) Words with - 1. e-r, 2. u-r, 3. i-r, 4. o-i, 5. i, 6. i-g-h, 7. y, 8. y	(e) Từ với 1.e-r, 2.u-r, 3i-r, 4.o-i, 5.i, 6.i-g-h, 7.y, 8.y	10
(f) Revision	(f) Ôn tập	11
(g) Words with - 1. i-n-g, 2. o-n-g, 3. a-n-g, 4. u-n-g, 5. b-l-e, 6. d-g-e, 7. t-c-h	(g) Từ với 1.i-n-g, 2.o-n-g, 3.a-n-g, 4.u-n-g, 5.b-l-e, 6.d-g-e, 7.t-c-h	12
(h) Revision	(h) Ôn tập	13
(i) Words with - 1. Silent w, 2. Silent k, 3. Silent b, 4. Silent t, 5. Silent l, 6. e-d saying <i>d</i> , 7. e-d saying <i>ed</i>	(i) Từ với 1. w câm, 2. k câm, 3.b câm, 4.t câm, 5.l câm, 6.e-d phát âm thành <i>d</i> , 7. e-d phát âm thành <i>ed</i> .	13
(j) Revision	(j) Ôn tập	15
<b>Section B</b>	<b>Phần B</b>	
(a) Words with 2 syllables	(a) Từ với 2 âm tiết	16
(b) Words with 3 syllables	(b) Từ với 3 âm tiết	16
(c) Words with 4 syllables	(c) Từ với 4 âm tiết	16
<b>Section C - Writing</b>	<b>Phần C –Viết</b>	17

Translation of Instructions	Hướng dẫn thông dịch
-----------------------------	----------------------

<b>Page 6</b>	<b>Trang 6</b>
(a) 1. Words with a-l-l saying <i>all</i> as in <i>call</i>	(a) 1. Từ với a-l-l đọc thành <i>all</i> như trong từ <i>call</i> .

<b>Page 13</b>	<b>Trang 13</b>
(i) 1. Words with silent w	(i) 1. Từ với w câm

<b>Page 14</b>	<b>Trang 14</b>
(i) 6. Words with e-d saying <i>d</i> as in <i>liked</i>	(i) 6. Từ với e-d phát âm thành <i>d</i> như trong từ <i>liked</i> .

<b>Page 16</b>	<b>Trang 16</b>
Words with more than 1 syllable	Từ có hơn 1 âm tiết

<b>Page 17</b>	<b>Trang 17</b>
Writing	Viết

<b>Jesus' Words Come True</b>	<b>Lời Chúa Jesus được ứng nghiệm</b>
<b>Introduction</b>	<b>Lời dẫn</b>
<p><i>Jesus' Words Come True</i> - the second booklet of Level 2 - is the reader. It is based on the account in the Bible of how the promises of Jesus were fulfilled in the early church.</p> <p>The 576 words introduced in Level 1 are carried over to this reader, which introduces another 314 words.</p>	<p><i>Lời Chúa Jesus được ứng nghiệm</i> – phần sách thứ hai của cấp 2 – là phần đọc. Phần này dựa trên những câu chuyện trong Kinh Thánh về những lời hứa của Chúa Jesus được ứng nghiệm cho hội thánh đầu tiên.</p> <p>576 từ trong Cấp 1 được lồng vào phần đọc này, riêng phần đọc này cũng giới thiệu 314 từ nữa.</p>

<b>Contents</b>		<b>Nội dung</b>	<b>Page Trang</b>
1	Jesus Is Alive!	Chúa Jesus sống lại!	6
2	The Coming of the Holy Spirit	Sự giáng lâm của Đức Thánh Linh	10
3	The New Believers	Các tân tín hữu	13
4	The Power of Jesus' Name	Quyền năng trong danh Chúa Jesus	16
5	Peter and John Before the Council	Peter và John trước tòa công luận	19
6	The Apostles in Prison	Các sứ đồ trong tù	22
7	The Stoning of Stephen	Stephen bị ném đá chết	26
8	Philip in Samaria	Philip ở Samaria	29
9	Jesus Spoke to Saul	Chúa Jesus nói chuyện cùng Saul	32
10	Barnabas and Saul Sent from Antioch	Barnabas và Saul được sai phái tới Antioch	36
11	Paul and Barnabas in Lystra and Antioch	Paul và Barnabas đi Lystra và Antioch	40
12	Paul and Silas at Philippi	Paul và Silas tại Philippi	42
13	More Suffering for Paul	Paul chịu khổ nhiều	46

<b>Vocabulary</b>	<b>Từ vựng</b>
-------------------	----------------

<b>1. Jesus Is Alive!</b>	<b>1. Chúa Jesus sống lại!</b>
---------------------------	--------------------------------

afternoon	Buổi chiều	nonsense	Bậy bạ, không ý nghĩa
along	Cùng với	opened (open)	Mở (quá khứ, bị động)
amazed (amaze)	Ngạc nhiên	others	Những thứ khác, những người khác.
answered (answer)	Trả lời (quá khứ)	outside	Bên ngoài
appeared (appear)	Xuất hiện (quá khứ)	quickly	Nhanh chóng
at last	Cuối cùng	recognised* (recognise)	Nhận ra (quá khứ)
crying (cry)	Khóc (tiếp diễn)	remember	Ghi nhớ
Disappeared (disappear)	Biến mất (quá khứ)	saying (say)	Nói (tiếp diễn)
evening	Buổi tối	shining (shine)	Sáng (tiếp diễn)
few	Ít	since	Từ khi
haven't	Không có	someone	Ai đó
having (have)	Có (tiếp diễn)	soon	Sớm
however	Tuy nhiên	still	Vẫn
immediately	Ngay lập tức	stopped (stop)	Dừng lại (quá khứ)
Jerusalem	Tên thành phố	Sunday	Chủ Nhật
Jewish	Người Do thái	taught (teach)	Dạy (quá khứ)
knocking (knock)	Gõ cửa (tiếp diễn), danh từ: Tiếng gõ.	teaching <sup>①</sup> (teach)	Lời dạy
later	Sau đó	true	Thật
leaders	Người hướng dẫn, trưởng lão.	village	Làng
locked (lock)	Khóa (bị động)	voices	Giọng, tiếng nói
meal	Bữa ăn	walking (walk)	Bước đi
Messiah	Đấng Mê-si-a		

\*recognized (recognize) - American Spelling

<b>2. The Coming Of The Holy Spirit</b>	<b>2. Sự giáng lâm của Đức Thánh Linh</b>
---	---

almost	Hầu hết	left (leave)	Bỏ, lia, rời (quá khứ)
Apostles	Sứ đồ	loud	Lớn tiếng, ồn
appear	Xuất hiện	loudly	Một cách đồng dục, một cách ồn ào
baptise	Báp têm: sự hành phép một thánh lễ quan trọng của Cơ Đốc Giáo	met (meet)	Gặp
blowing (blow)	Thổi	mountain-side	Bờ núi
chosen (choose)	Lựa chọn (quá khứ)	no longer	Không còn nữa
coming (come)	Đến	often	Thường
drunk (drink)	Uống (quá khứ)	return	Trở về
far	Xa	right②	Đúng/ bên phải
front	Trước	slowly	Một cách chậm chạp
just②	Chỉ / vừa mới	standing (stand)	Đứng
languages	Ngôn ngữ	unable	Không thể
learnt* (learn)	Học (quá khứ)/hiểu biết	white	Trắng

\*learned – American spelling

<b>3. The New Believers</b>	<b>3. Các Tân tín hữu</b>
-----------------------------	---------------------------

baptised* (baptize)	Được làm phép báp-têm	shared (share)	Chia sẻ
believers	Tín hữu, người tin theo	sold (sell)	Bán
bringing (bring)	Đem	sometimes	Đôi khi
end	Tận cùng, cuối cùng	telling (tell)	Kể
even	Ngay cả/ chẵn/ bằng phẳng	that's	Đó là
fisher	Người đánh lưới	they're	Họ là
miracles	Phép màu	thousand	Một ngàn
once	Một lần	till	Cho đến khi
performing (perform)	Trình diễn	yet	Chưa
praising (praise)	Ca ngợi	you've	Bạn vừa..
ready	Sẵn sàng		

\* baptized (baptize) - American Spelling

<b>4. The Power Of Jesus' Name</b>	<b>4. Quyền năng trong Danh Chúa Jesus</b>
------------------------------------	--

about②	Về/khoản chừng	keep	Giữ
any	Bất cứ	lame	Què, bại
around	Trong vòng	listening (listen)	Nghe
asking (ask)	Hỏi	o'clock	Giờ (vd. 3 giờ chiều)
crowded	Đám đông	old	già
followed (follow)	Theo	own	Sở hữu
gate	Cửa	quietly	Một cách im lặng
going (go)	Đến	sitting (sit)	Ngồi (tiếp diễn)
himself	Chính anh ta/ tự anh ta	speaking (speak)	Nói (tiếp diễn)
John	Tên nam giới	Temple	Đền thờ
jumped (jump)	Nhảy (quá khứ)	years	Năm (số nhiều)
jumping (jump)	Nhảy (tiếp diễn)		

<b>5. Peter and John Before The Council</b>	<b>5. Peter và John trước tòa công luận</b>
---	---

anyone	Bất cứ ai	punished (punish)	Hình phạt
arrested (arrest)	Bị bắt	realised* (realise)	Nhận ra (quá khứ)
before②	Trước (ai)/ trước (lúc nào)	remembered (remember)	Ghi nhớ (quá khứ)
Council	Tòa công luận	room	Phòng
courage	Can đảm	Saviour**	Chúa Cứu Thế
dead②	Chết/ không sống động	set free	Giải phóng
educated	Có giáo dục	shall	Sẽ
else	Khác (một cái khác, một người khác)	speak	nói
next	Sắp tới, kế đến	such	Như
performed (perform)	Trình diễn	teach	Dạy
prison	Tù	whose	Của ai..(đại từ quan hệ)
punish	Hình phạt		

\* realized (realize) , \*\*Savior - American Spelling

6. The Apostles In Prison		6. Các sứ đồ trong tù	
against	Chống lại	living (live)	Sống (tiếp diễn)
angrily	Một cách giận dữ	nailing (nail)	Đóng đinh (tiếp diễn)
boldly	Một cách mạnh mẽ	officer	Quan
carefully	Một cách cẩn thận	officials	Quan (số nhiều)
crowds	Đám đông	over <sup>②</sup>	Nhiều hơn/ (nộp) vào (tay ai đó)
drive	Xui khiến	rejoicing (rejoice)	Vui mừng (tiếp diễn)
driven (drive)	Bị xui khiến	taken (take)	Lấy (quá khứ hoàn thành)
evil spirits	Tà ma	taking (take)	Lấy (quá khứ)
fighting (fight)	Đấu chọi	teaching <sup>②</sup> (teach)	Dạy (tiếp diễn)/ lời dạy
find	Tim	threatened (threaten)	Hù dọa (quá khứ)
finished (finish)	Hoàn tất	towns	Làng (số nhiều)
Good News	Tin lành	turned (turn)	Quay lại (quá khứ)
guards	Lính canh	whipped (whip)	Đánh đòn (quá khứ), quất.
Israel	Tên quốc gia Israel	without	Không có
knelt (kneel)	Qui (quá khứ)	wonders	Phép lạ
leave <sup>②</sup>	Lìa (động từ)/ lá (danh từ)	yourselves	Chính bạn
letting (let)	Để (tiếp diễn)		

<b>7. The Stoning Of Stephen</b>	<b>7. Stephen bị ném đá</b>
----------------------------------	-----------------------------

church	Hội thánh	Law	Luật Pháp
customs	Thông tục	lies	Lời dối trá
destroy	Phá hủy	members	Thành viên (số nhiều)
dragged (drag)	Kéo, lôi (quá khứ)	Moses	Tên Nam giới
ears	Tai (số nhiều)	persecuted (persecute)	Bị bắt bớ
face	Mặt	prophets	Tiên tri
great	Lớn	right-hand	Bên hữu, bên tay phải
group	nhóm	rushed (rush)	Nôn nóng, mau chóng (quá khứ)
Jews	Người Do thái	shouted (shout)	La, hét (quá khứ)
joined (join)	Hòa theo, gia nhập (quá khứ)	Stephen	Tên nam giới
kept (keep)	Giữ (quá khứ)	stoned (stone)	Ném đá (quá khứ)
known (know)	Biết (quá khứ hoàn thành)	stoning (stone)	Ném đá (tiếp diễn)

<b>8. Philip In Samaria</b>	<b>8. Philip ở Samaria</b>
-----------------------------	----------------------------

arrived (arrive)	Đến	preached (preach)	Giảng
at once	Ngay lập tức	preaching (preach)	Giảng (tiếp diễn)
big	Lớn	reading (read)	Đọc (tiếp diễn)
both	Cả hai	road	Con đường
carriage	Vận chuyển	Samaria	Tên nơi chốn
close	Đóng	started (start)	Bắt đầu (quá khứ)
important	Quan trọng	terrible	Kinh khủng
leads	Dẫn đầu, dẫn trước	understand	Hiểu biết
persecute	Bắt bớ	used to	Quen với (việc gì đó)
persecution	Bắt bớ (danh từ)	wherever	Bất cứ nơi nào
Philip	Tên nơi chốn		

<b>9. Jesus Spoke To Saul</b>	<b>9. Chúa Jesus nói chuyện cùng Saul</b>
-------------------------------	---

Ananias	Tên nam giới	led	Được dẫn dắt
Barnabas	Tên nam giới	persecuting	Bắt bớ
blind	Mù	powerful	Mạnh mẽ
Damascus	Tên thành phố	Saul	Tên nam giới
drink	Uống	show	Chỉ (ai làm việc gì)
escape	Thoát	Straight Street	Đường Chánh
fell (fall)	Rơi, ngã (quá khứ)	trying (try)	Thử (tiếp diễn)
flashed (flash)	Chói lóa	vision	Sự hiện thấy
followers	Người theo	waited (wait)	Chờ đợi (quá khứ)
Gentiles	Ngoại bang	well-educated	Được giáo dục tốt
instead	Thay vì		

<b>10. Barnabas and Saul Sent From Antioch</b>	<b>10. Barnabas và Saul được sai tới Antioch</b>
--	--

Antioch	Tên thành phố	off sent-off-	Sai đi
bigger	Lớn hơn	Sabbath	Ngày Sabbath (ngày nghỉ thánh theo niềm tin Do thái giáo)
countries	Các quốc gia	ship	Tàu
crossed (cross)	Băng qua (quá khứ)	temple	Đền thờ
Cyprus	Tên nơi chốn	through	Xuyên qua
everywhere	Khắp mọi nơi	travelled* (travel)	Di chuyển
faithful	Trung tín	tried (try)	Cố gắng (quá khứ)
hearing (hear)	Nghe (tiếp diễn)	whole	Toàn thể
island	Đảo	year	năm
leaving (leave)	Rời (tiếp diễn)		

\*traveled - American Spelling

<b>11. Paul And Barnabas In Lystra And Antioch</b>	<b>11. Paul và Barnabas tại Lystra và Antioch</b>
--	---

amongst	Trong vòng	gods	Các thần
chose (choose)	Lựa (quá khứ)	Lystra	Tên nơi chốn
churches	Các hội thánh	treat	Đối xử
gathered (gather)	Nhóm họp (quá khứ)	turn	Quay lại

<b>12. Paul And Silas At Philippi</b>	<b>12. Paul và Silas tại Philippi</b>
---------------------------------------	---------------------------------------

belong	Thuộc về	owners	Người sở hữu
calling (call)	Gọi (tiếp diễn)	Philippi	Tên nơi chốn
causing (cause)	Gây (tiếp diễn)	prisons	Tù
chained (chain)	Bị xích	riverside	Bờ sông
chains	Xích	round	Vòng quanh
earned (earn)	Thu nhập	shook (shake)	Chấn động, rung động
family	Gia đình	should (shall)	nên
following (follow)	Theo (tiếp diễn)	Silas	Tên nam giới
fortunes	Gia sản	slave-girl	Đầy tớ gái
lot	Thăm	trouble	Vấn đề, khó khăn
Lydia	Tên nữ giới	woke up (wake up)	Thức dậy
midnight	Giữa đêm	yourself	Chính mình bạn
Most High God	Đấng Tối Cao		

<b>13. More Suffering For Paul</b>	<b>13. Thêm nhiều khổ nạn cho Paul</b>
------------------------------------	--

agreed (agree)	Đồng ý (quá khứ)	handed (hand)	Trao (quá khứ)
already	Rồi	King Agrippa	Vua Agrippa
appeal	Yêu cầu	millions	Hàng triệu
appealed (appeal)	Yêu cầu (quá khứ)	myself	Chính bản thân tôi
begged (beg)	Van nài (quá khứ)	Rome	Tên thành phố
belt	Đai, nịt	shouting (shout)	La (tiếp diễn)
Bible	Kinh Thánh	spoken (speak)	Nói (quá khứ)
Caesarea	Tên nơi chốn	suffering (suffer)	Khổ nạn (danh từ)
caused (cause)	Gây ra (quá khứ)	tied (tie)	Cột (quá khứ)
causes (cause)	Nhân tố (số nhiều)	whenever	Bất cứ khi nào
Emperor	Hoàng đế	whether	Dù
Felix	Tên nam giới	whom	ai
Festus	Tên nam giới		

<b>The English Workbook - Level 2</b>	<b>Sách bài tập – Cấp 2</b>
<b>Introduction</b>	<b>Lời dẫn</b>
<p><i>The English Workbook</i> is the 3<sup>rd</sup> booklet of Level 2. The 13 lessons deal with (1) the <i>parts of speech</i> in the <i>simple sentence</i>, (2) the <i>parts</i> of the <i>simple sentence</i> - using only the vocabulary and <i>sentence patterns</i> introduced in the reader, <i>Jesus' Words Come True</i>.</p>	<p><i>Sách bài tập Tiếng Anh</i> là phần sách thứ 3 của Cấp 2. Mười hai bài học sẽ giải quyết (1) <i>các thể loại từ</i> trong <i>câu đơn</i> và (2) <i>các thành phần</i> của <i>câu đơn</i> - chỉ dùng ngữ vựng và <i>mẫu câu</i> giới thiệu trong phần đọc <i>Lời Chúa Jesus trở nên ứng nghiệm</i>.</p>
<p>Each grammar point taught is followed by exercises and <i>sentence pattern</i> drills. And at the end of each lesson, there are comprehension exercises on <i>Jesus' Words Come True</i>.</p>	<p>Mỗi điểm chính tả được tiếp nối bằng những bài tập và các mẫu câu. Tại cuối mỗi bài học, có các bài tập đọc hiểu về <i>Lời Chúa Jesus trở nên ứng nghiệm</i>.</p>
<p>Keys to the exercises are given at the end of the booklet. The student can work his way right through the booklet without any other aid, mark his own work and assess his own progress.</p>	<p>Câu trả lời cho các bài tập được trình bày ở cuối phần sách. Học viên có thể giải quyết phần sách này không cần ai giúp và có thể tự chấm điểm cho mình và xét nghiệm sự tiến bộ của bản thân.</p>

Contents		Nội dung	Page Trang
1	Forms of Verbs - 1. Present and Past Tenses 2. Future Tense	Dạng của động từ 1. Hiện tại và quá khứ 2. Thì tương lai	7
2	Forms of Verbs - 1. Present Continuous Tense 2. Past Continuous Tense	Dạng của động từ 1. Thì hiện tại tiếp diễn 2. Thì quá khứ tiếp diễn	17
3	1. The Sentence - Subject, Object and Verb 2. Active and Passive Voice	1. Câu – Chủ ngữ, bổ ngữ và động từ 2. Chủ động và bị động	28
4	Revision - 1. The Verb - Tenses 2. Active and Passive Voice	Ôn tập 1. Động từ - các thì 2. Chủ động và bị động	39
5	Conjunctions	Liên từ	49
6	Relative Pronouns	Đại từ quan hệ	56
7	Adverbs	Trạng từ	64
8	Prepositions	Giới từ	73
9	Revision - Conjunctions, Relative Pronouns, Adverbs and Prepositions	Ôn tập Liên từ, đại từ quan hệ trạng từ và giới từ	80
10	1. Countable and Uncountable Nouns - 2. Definite and Indefinite Articles	1. Danh từ đếm và không đếm được 2. Mạo từ xác định và không xác định	88
11	Forms of Verbs - 1. Present Perfect Tense 2. Past Perfect Tense	Dạng của động từ 1. Thì Hiện tại hoàn thành 2. Thì quá khứ hoàn thành	96
12	Direct and Indirect Statements	Câu kể trực tiếp và gián tiếp	105
13	General Revision	Ôn tập chung	116
	Key	Câu trả lời	124

<b>Translation of instructions and grammar points</b>	<b>Phần thông dịch các hướng dẫn và những điểm ngữ pháp</b>
---	---

<b>Page 9</b>	<b>Trang 9</b>
The underlined <b>verbs</b> are in the <b>future tense</b> .	Những <b>động từ</b> gạch dưới là động từ ở <b>thì tương lai</b>

<b>Page 10</b>	<b>Trang 10</b>
These <b>verbs</b> tell us about actions that <b>are going to happen</b> . They are <b>verbs</b> in the <b>future tense</b> .  They are formed by adding <i>is/am/are going</i> or <i>will</i> to the <b>verb</b> in the <b>present tense</b> form.	Những <b>động từ</b> này cho ta biết những hành động <b>sẽ xảy ra</b> . Chúng là <b>động từ</b> ở <b>thì tương lai</b> .  Chúng được hình thành bằng cách thêm <i>is/am/are going</i> hay <i>will</i> vào <b>động từ</b> ở <b>thì hiện tại</b> .

<b>Page 15</b>	<b>Trang 15</b>
<b>Present Continuous Tense.</b>	<b>Thì hiện tại tiếp diễn</b>
<b>Past Continuous Tense.</b>	<b>Thì quá khứ tiếp diễn</b>
The underlined <b>verb</b> in this sentence is in the <b>present continuous tense</b> .	<b>Động từ</b> gạch dưới trong câu này ở <b>thì hiện tại tiếp diễn</b>
<i>are</i> is the <b>verb to be</b> , and <i>returning</i> is the <b>present participle</b> . The <b>verb</b> in the <b>present continuous tense</b> is made up of the <b>verb to be</b> (in the present tense) + the <b>present participle</b> .	<i>Are</i> là <b>động từ to be</b> , và <i>returning</i> là phần <b>hiện tại phân từ</b> . <b>Động từ</b> trong <b>thì hiện tại tiếp diễn</b> được hình thành bằng <b>động từ to be</b> (trong thì hiện tại đơn) + <b>hiện tại phân từ</b> .

<b>Page 17</b>	<b>Trang 17</b>
Changing <b>verbs</b> from the <b>present tense</b> into the <b>present continuous tense</b> .	Hãy đổi những <b>động từ</b> trong <b>thì hiện tại đơn</b> sang <b>thì hiện tại tiếp diễn</b> .
For these <b>verbs</b> - just add <i>ing</i> .	Với những <b>động từ</b> này, chỉ cần thêm <i>ing</i>

<b>Page 18</b>	<b>Trang 18</b>
For these <b>verbs</b> - repeat the last letter, then add <i>ing</i>	Với những <b>động từ</b> này viết lại chữ cái cuối cùng rồi thêm <i>ing</i> .
Fill in the blanks with the <b>present continuous tense</b> of the <b>verbs</b> in the brackets.	Điền vào chỗ trống <b>thì hiện tại tiếp diễn</b> cho những <b>động từ</b> trong ngoặc.

<b>Page 19</b>	<b>Trang 19</b>
The underlined <b>verbs</b> in these sentences are in the <b>past continuous tense</b> .	Những <b>động từ</b> được gạch dưới là những động từ ở <b>thì quá khứ tiếp diễn</b> .

<b>Page 20</b>	<b>Trang 20</b>
These <b>verbs</b> tell us about actions that <b>were going on</b> when another action took place.	Những <b>động từ</b> này cho ta biết những hành động <b>đang xảy ra trong quá khứ</b> khi có một hành động khác xảy ra.
These <b>verbs</b> tell us about actions that <b>were going on</b> for a period of time.	Những <b>động từ</b> này cho ta biết những hành động <b>xảy ra trong quá khứ</b> trong một khoảng thời gian nào đó.
<b>Verbs</b> in the <b>past continuous tense</b> are made up of the <b>verb to be</b> (in the past tense) + the <b>present participle</b> .	<b>Động từ</b> trong <b>thì quá khứ tiếp diễn</b> được tạo nên bởi <b>động từ to be</b> (trong thì quá khứ đơn) + <b>hiện tại phân từ</b> .

<b>Page 27</b>	<b>Trang 27</b>
<b>Active and Passive Voice</b>	<b>Chủ động và bị động</b>
The verb in this sentence is in the <b>active voice</b> -	Động từ trong câu này là động từ <b>chủ động</b> .
<i>the thief</i> is the <b>object</b> . <i>the thief</i> gets the action from the <b>verb caught</b> .	<i>The thief</i> là <b>bổ ngữ</b> , <i>the thief</i> nhận lấy hành động của <b>động từ caught</b> .

<b>Page 28</b>	<b>Trang 28</b>
The <b>verb</b> in this sentence is in the <b>passive voice</b> .	<b>Động từ</b> trong câu sau ở dạng <b>bị động</b>
<i>was caught</i> tells us what happened to <i>the thief</i> . The <b>verb was caught</b> is now in the <b>passive voice</b> and <i>the thief</i> has become the <b>subject</b> of the <b>verb was caught</b> .	<i>Was caught</i> cho ta biết chuyện gì xảy ra cho tên trộm. <b>Động từ was caught</b> là dạng <b>bị động</b> và <i>the thief</i> trở thành <b>chủ ngữ</b> cho <b>động từ was caught</b> .
The <b>verb was caught</b> - <i>was</i> is the <b>verb to be</b> and <i>caught</i> is the <b>past participle</b> .	<b>Động từ was caught</b> – <i>was</i> là <b>động từ to be</b> và <i>caught</i> là <b>quá khứ phân từ</b> .
In the <b>passive voice</b> - the <b>verb</b> is made up of – the <b>verb to be</b> + the <b>past participle</b> .	Trong dạng <b>bị động</b> , <b>động từ</b> được thành lập bởi <b>động từ to be</b> + <b>quá khứ phân từ</b> .

<b>Page 30</b>	<b>Trang 30</b>
The <b>verb</b> in the <b>passive voice</b> can also be made up of - <i>has / have / had been</i> + the <b>past participle</b> .	<b>Động từ</b> trong dạng <b>bị động</b> cũng có thể được tạo nên bởi <i>has/have/had been</i> + <b>quá khứ phân từ</b> .

<b>Page 32</b>	<b>Trang 32</b>
These sentences are in the <b>active voice</b> . Re-write them in the <b>passive voice</b> , using the <b>verb to be</b> + the <b>past participle</b> .	Những câu sau ở dạng <b>chủ động</b> . Hãy chuyển chúng thành dạng <b>bị động</b> dùng <b>động từ to be</b> + <b>quá khứ phân từ</b> .

<b>Page 34</b>	<b>Trang 34</b>
These sentences are in the <b>active voice</b> . Re-write them in the <b>passive voice</b> using <i>has / have been</i> + the <b>past participle</b> .	Những câu sau ở dạng <b>chủ động</b> . Hãy chuyển chúng thành dạng <b>bị động</b> dùng <i>has/have been</i> + <b>quá khứ phân từ</b> .

<b>Page 47</b>	<b>Trang 47</b>
<b>Conjunctions</b>	<b>Liên từ</b>
Here are two sentences - <b>John walked to the door. He opened it quickly.</b> We can use <i>and</i> to join these two sentences. <b>John walked to the door <i>and</i> opened it quickly.</b> ( <i>He is left out.</i> )	<b>Xem hai câu sau:</b> <b>John walked to the door. He opened it quickly.</b> Ta có thể dùng <i>and</i> để nối hai câu này. <b>John walked to the door <i>and</i> opened it quickly.</b> ( <i>He bị bỏ đi.</i> )
<b>Page 48</b>	<b>Trang 48</b>
The word <i>and</i> is used to join the sentences. It is called a <b>conjunction</b> .	Từ <i>and</i> được dùng để liên kết câu và nó được gọi là một liên từ.
Sometimes the <b>conjunctions</b> can be at the beginning of the sentences.	Đôi khi <b>liên từ</b> xuất hiện ở đầu câu.
<b>Page 51</b>	<b>Trang 51</b>
The <b>conjunction</b> <i>and</i> can also be used to join a word to another word, or a word to a group of words.	<b>Liên từ</b> <i>and</i> cũng có thể được dùng để nối từ với từ hoặc một từ với một cụm từ.
<b>Page 54</b>	<b>Trang 54</b>
<b>Relative Pronouns.</b>	<b>Đại từ quan hệ</b>
<i>lives by the lake</i> tells us something more about the noun <i>man</i> . It is joined to the first sentence by <i>who</i> . <i>Who</i> is used instead of the <b>pronoun</b> <i>he</i> . <i>who</i> is called a <b>relative pronoun</b> .	<i>Lives by the lake</i> cho ta biết thêm chi tiết về danh từ <i>man</i> . Nó được liên kết với câu thứ nhất bằng từ 'who'. 'Who' được dùng thay cho <b>đại từ</b> 'he'. 'Who' được gọi là <b>đại từ quan hệ</b> .
A <b>relative pronoun</b> is a joining word. It joins the noun to a group of words which tells us something more about the noun.	Một <b>đại từ quan hệ</b> là từ liên kết. Nó liên kết danh từ với một cụm từ mà cụm từ đó cho ta biết thêm về danh từ.
<b>Page 55</b>	<b>Trang 55</b>
<i>She</i> is the subject of the verb <i>is</i> . Therefore <i>who</i> is also the subject of the verb <i>is</i> .	<i>she</i> là chủ ngữ của động từ 'is'. Do đó, <i>who</i> cũng là chủ ngữ của động từ 'is'.
<b>Page 56</b>	<b>Trang 56</b>
<i>whom</i> is the <b>object</b> of the verb <i>love</i> .	' <i>whom</i> ' là <b>bổ ngữ</b> của động từ 'love'.
The <b>relative pronoun</b> <i>who</i> is changed to <i>whom</i> when it is used as the <b>object</b> of the verb.	<b>Đại từ quan hệ</b> 'who' được thay đổi thành 'whom' khi nó được dùng làm <b>bổ ngữ</b> cho động từ.
<b>Page 57</b>	<b>Trang 57</b>
The verb <i>was healed</i> is in the <b>passive voice</b> . <i>who</i> is the <b>subject</b> of the verb <i>was healed</i> .	Động từ 'was healed' ở dạng <b>bị động</b> . ' <i>Who</i> ' là <b>chủ ngữ</b> của động từ ' <i>was healed</i> '.
<i>parents</i> belong to the boy. The <b>relative pronoun</b> <i>whose</i> is used to show belonging /possession.	' <i>parents</i> ' thuộc về the boy'. <b>Đại từ quan hệ</b> ' <i>whose</i> ' được dùng để mô tả sự thuộc về hay sự sở hữu.

<b>Page 59</b>	<b>Trang 59</b>
<i>that</i> and <i>which</i> can also be used as <b>relative pronouns</b> . <i>that</i> can be used for either people or things, in most sentences. <i>which</i> can only be used for things.	' <i>that</i> ' và ' <i>which</i> ' cũng có thể được dùng làm <b>đại từ quan hệ</b> . ' <i>That</i> ' có thể được dùng cho cả người và vật, trong hầu hết tất cả mọi câu. ' <i>which</i> ' chỉ có thể dùng cho vật.
<i>who</i> , <i>whom</i> and <i>whose</i> can only be used for people.	' <i>who</i> , <i>whom</i> và <i>whose</i> ' chỉ có thể dùng cho người.
<i>which</i> and <i>that</i> <b>do not change</b> when they are used as the <b>objects</b> of the verbs, and like <i>whom</i> , can sometimes be left out.	' <i>which</i> và <i>that</i> ' <b>không thay đổi</b> khi được dùng làm <b>bổ ngữ</b> cho động từ, và cũng giống như ' <i>whom</i> ', đôi khi chúng có thể bị lược bỏ.

<b>Page 62</b>	<b>Trang 62</b>
<b>Adverbs</b>	<b>Trạng từ</b>
Most <b>adverbs</b> tell us something more about the <b>verb</b> . An <b>adverb</b> can be one word or a group of words.	Hầu hết <b>trạng từ</b> cho ta biết thêm về <b>động từ</b> . Một <b>trạng từ</b> có thể là một từ hoặc một nhóm từ.

<b>Page 63</b>	<b>Trang 63</b>
An <b>adverb</b> may tell us - 1. Where the action is done. 2. How the action is done. 3. When the action is done. 4. How often the action is done.	Một <b>trạng từ</b> có thể cho ta biết: 1. Nơi hành động được diễn ra 2. Hành động diễn ra như thế nào 3. Khi nào hành động diễn ra 4. Mức độ thông thường của hành động

<b>Page 64</b>	<b>Trang 64</b>
This kind of <b>adverb</b> is placed <b>after</b> the verb.	Loại <b>trạng từ</b> này được đặt ngay <b>sau</b> động từ.
Many of these <b>adverbs</b> which tell us <b>how</b> an action is done, are formed from nouns, verbs and adjectives.	Nhiều <b>trạng từ</b> , trong số trạng từ này cho ta biết một hành động diễn ra như thế nào, được hình thành từ danh từ, động từ và tính từ.

<b>Page 65</b>	<b>Trang 65</b>
This kind of <b>adverb</b> is usually placed either <b>at the beginning</b> or <b>at the end</b> of the sentence.	Loại <b>trạng từ</b> này thường được đặt <b>đầu</b> hoặc <b>cuối</b> câu.
This kind of <b>adverb</b> is usually placed <b>before</b> the verb. It can also be placed between the verb <i>to be</i> and the present / past participle.	Loại <b>trạng từ</b> này thường được đặt <b>trước</b> động từ. Nó cũng có thể được đặt giữa động từ ' <i>to be</i> ' và hiện tại hoặc quá khứ phân từ.

<b>Page 66</b>	<b>Trang 66</b>
Some <b>adverbs</b> can also be placed between <i>has</i> / <i>have</i> / <i>had been</i> and the present / past participle.	Một vài <b>trạng từ</b> có thể được đặt giữa <i>has</i> / <i>have</i> / <i>had been</i> và hiện tại / quá khứ phân từ.

<b>Page 86</b>	<b>Trang 86</b>
<b>1. Countable and Uncountable Nouns</b>	<b>1. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được.</b>
<b>2. Definite and Indefinite Articles</b>	<b>2. Mạo từ xác định và mạo từ không xác định</b>
Persons, animals, places and some things can be counted. The <b>nouns</b> which name them are called <b>countable nouns</b> .	Người, thú vật, nơi chốn và đồ vật thì có thể đếm được. <b>Danh từ</b> gọi tên chúng là những <b>danh từ đếm được</b> .
Some things cannot be counted. The <b>nouns</b> which name these things are called <b>uncountable nouns</b> .	Một số sự vật thì không thể đếm được. Những <b>danh từ</b> gọi tên chúng là những <b>danh từ không đếm được</b> .

<b>Page 87</b>	<b>Trang 87</b>
When we mention <i>boat</i> for the first time, we put <i>a</i> in front of it. When we mention <i>boat</i> again we put <i>the</i> in front of it.	Khi chúng ta đề cập tới chữ <i>boat</i> lần đầu tiên, ta đặt một mạo từ <i>a</i> trước nó. Nhưng khi ta đề cập với từ <i>boat</i> trở lại thì phải đặt từ <i>the</i> đứng trước.
When we mention <i>angel</i> for the first time we put <i>an</i> in front of it. ( <i>an</i> is used for words which begin with <i>a, e, i, o</i> and <i>u</i> . ) When we mention <i>angel</i> again we put <i>the</i> in front of it. (When we speak, we pronounce <i>the</i> as <i>thee</i> .)	Khi ta đề cập tới <i>angel</i> lần đầu tiên, ta đặt một mạo từ <i>an</i> phía trước. ( <i>an</i> được dùng cho những từ bắt đầu với <i>a, e, i, o, và u</i> ). Khi ta đề cập tới <i>angel</i> trở lại, ta đặt <i>the</i> phía trước. (Trong văn nói, ta sẽ phát âm từ <i>the</i> thành <i>thee</i> .)
<i>the</i> is called the <b>definite article</b> . <i>a</i> and <i>an</i> are called <b>indefinite articles</b> .	<i>The</i> được gọi là <b>mạo từ xác định</b> . <i>a</i> và <i>an</i> được gọi là <b>mạo từ không xác định</b> .
When we mention <i>earth, sun, moon</i> and <i>world</i> we use <i>the</i> because there is only one of each of these things.	Khi ta nói tới <i>earth, sun, moon</i> và <i>world</i> ta dùng <i>the</i> vì những thứ này chỉ có một.

<b>Page 88</b>	<b>Trang 88</b>
When we mention places with special names, we use <i>the</i> .	Khi ta nói tới những nơi chốn có tên gọi, ta dùng <i>the</i> .
But when we mention a road, street, town, city or country we do not use the <b>definite</b> or <b>indefinite articles</b> .	Nhưng khi ta nói tới một con đường, thành phố, hay quốc gia, ta không dùng <b>mạo từ</b> dù <b>xác định</b> hay <b>không hạn định</b> .
When we mention <b>plural countable noun</b> (meaning a particular group) we put <i>the</i> before them.	Khi ta nói tới những danh từ <b>số nhiều đếm được</b> (có nghĩa là một nhóm cụ thể nào đó), ta đặt <i>the</i> phía trước chúng.
When we mention <b>uncountable nouns</b> we usually put <i>the</i> before them.	Khi ta nhắc tới <b>danh từ không đếm được</b> , ta thường đặt <i>the</i> trước chúng.

<b>Page 90</b>	<b>Trang 90</b>
<i>some, any, plenty of</i> and <i>a lot of</i> can be used with both <b>countable</b> and <b>uncountable nouns</b> .	Những từ <i>some, any, plenty</i> và <i>a lot of</i> có thể được dùng với cả <b>danh từ đếm được</b> và <b>không đếm được</b> .
<i>a few</i> is only used with <b>countable nouns</b> .	<i>A few</i> được dùng với <b>danh từ đếm được</b>
<i>much</i> is only used with <b>uncountable nouns</b> . ( with <i>not</i> and in questions )	<i>Much</i> được dùng với <b>danh từ không đếm được</b> (với từ <i>not</i> và trong câu hỏi).
<i>many</i> is only used with <b>countable nouns</b> . ( with <i>not</i> and in questions )	<i>Many</i> được dùng với <b>danh từ đếm được</b> (với từ <i>not</i> và trong câu hỏi)

<b>Page 94</b>	<b>Trang 94</b>
<b>Present Perfect Tense</b>	<b>Thì Hiện tại hoàn thành</b>
<b>Past Perfect Tense</b>	<b>Thì Quá khứ hoàn thành</b>
These <b>verbs</b> tell us about actions that have already happened. We are not told when the actions happened, but what has happened is true now. They are <b>verbs</b> in the <b>present perfect tense</b> .	Những <b>động từ</b> này cho ta biết những hành động đã diễn ra rồi. Chúng ta không biết những hành động này diễn ra vào lúc nào, nhưng những gì đã xảy ra là sự thật. Chúng là những <b>động từ</b> ở thì <b>hiện tại hoàn thành</b> .

<b>Page 95</b>	<b>Trang 95</b>
These <b>verbs</b> tell us about actions that have already happened, and are still happening. They are also <b>verbs</b> in the <b>present perfect tense</b> .	Những <b>động từ</b> này cho ta biết những hành động đã diễn ra và vẫn tiếp tục diễn ra. Chúng cũng là <b>động từ</b> ở thì <b>hiện tại hoàn thành</b> .

<b>Page 97</b>	<b>Trang 97</b>
<i>had left</i> is the first action in this sentence. After this, there is a second action <i>felt</i> . <i>had left</i> is in the <b>past perfect tense</b> and <i>felt</i> is in the <b>past tense</b> .	<i>Had left</i> là hành động thứ nhất trong câu. Sau đó, hành động thứ hai là <i>felt</i> . <i>Had left</i> ở thì <b>quá khứ hoàn thành</b> và <i>felt</i> ở thì <b>quá khứ đơn</b> .
The <b>past perfect tense</b> is used for an action that had happened before another action took place. It is usually used with words like <i>when</i> , <i>after</i> , <i>before</i> and <i>already</i> .	Thì <b>quá khứ hoàn thành</b> được dùng cho một hành động diễn ra trước một hành động khác diễn ra trong quá khứ. Nó thường được dùng với những từ như <i>when</i> , <i>after</i> , <i>before</i> và <i>already</i> .

<b>Page 103</b>	<b>Trang 103</b>
<b>Direct and Indirect Statements</b>	<b>Câu kể trực tiếp và câu kể gián tiếp</b>
<i>I love my wife</i> is a <b>direct statement</b> because the words are actually spoken by Peter. <b>Direct statements</b> begin and end with <b>inverted commas</b> . (“.....”)	<i>I love my wife</i> là một <b>câu kể trực tiếp</b> vì những từ đó được nói trực tiếp bởi Peter. <b>Câu kể trực tiếp</b> bắt đầu và kết thúc với dấu <b>ngoặc kép</b> (“...”)
Here is the sentence changed into an <b>indirect statement</b> .	Đây là một câu đã bị đổi thành <b>câu kể gián tiếp</b> .
We have added <i>that</i> . We have used <i>he</i> instead of <i>I</i> , <i>his</i> instead of <i>my</i> , and <i>loves</i> instead of <i>love</i> .	Chúng ta đã thêm <i>that</i> . Chúng ta dùng <i>he</i> thế cho <i>I</i> , <i>his</i> thế cho <i>my</i> , và <i>loves</i> thế cho <i>love</i> .
The tense of the verb <i>love</i> has not changed. The first verb <i>says</i> is in the <b>present tense</b> , so the second verb remains in the <b>present tense</b> .	Thì của động từ <i>love</i> không bị đổi. động từ thứ nhất <i>says</i> ở thì <b>hiện tại đơn</b> , nên thì của động từ thứ hai ở thì <b>hiện tại đơn</b> .

<b>Page 104</b>	<b>Trang 104</b>
When we change <b>direct statements</b> into <b>indirect statements</b> some of the words may have to be changed. We change them in this way.	Khi ta thay đổi <b>câu kể trực tiếp</b> thành <b>câu kể gián tiếp</b> , một vài từ có thể bị thay đổi. Chúng ta thay đổi chúng như sau

<b>Page 107</b>	<b>Trang 107</b>
<i>am reading</i> is changed into the <b>past tense</b> <i>was reading</i> because <i>said</i> is in the <b>past tense</b> .	<i>Am reading</i> được đổi về thì <b>quá khứ đơn</b> <i>was reading</i> vì từ <i>said</i> ở thì <b>quá khứ đơn</b> .

<b>Page 109</b>	<b>Trang 109</b>
<i>fell</i> is changed into the <b>past perfect tense</b> <i>had fallen</i> because this action had finished before the action <i>told</i> took place.	<i>Fell</i> được đổi về thì <b>quá khứ hoàn thành</b> <i>had fallen</i> vì hành động này kết thúc trước khi hành động <i>told</i> diễn ra.

<b>Page 111</b>	<b>Trang 111</b>
When the <b>direct statement</b> is a question, the <b>indirect statement</b> may use the word <i>if</i> , when <i>why</i> , <i>where</i> , <i>when</i> and <i>how</i> are not used.	Khi <b>câu kể trực tiếp</b> là một câu hỏi, <b>câu kể gián tiếp</b> có thể dùng từ <i>if</i> , trong khi <i>why</i> , <i>where</i> , <i>when</i> và <i>how</i> không được dùng.

<p align="center"><b>Name Him Jesus and Name Him John</b></p>	<p align="center"><b>Tên Ngài là Jesus Và Tên đứa bé là John</b></p>
<p><i>Name Him Jesus</i> and <i>Name Him John</i> are the 4<sup>th</sup> and 5<sup>th</sup> booklets of Level 2. They are the supplementary readers with an added vocabulary of 111 words.</p> <p>The text of <i>Name Him Jesus</i> and <i>Name Him John</i> are based on the Bible's account of the birth of Jesus and of the birth and life of John the Baptist respectively.</p>	<p><i>Tên Ngài là Jesus</i> và <i>Tên đứa bé là John</i> là phần sách thứ 4 và thứ 5 của cấp 2. Chúng là phần đọc thêm với 111 ngữ vựng thêm.</p> <p>H</p> <p>ai phân đoạn này dựa trên những câu chuyện của Kinh Thánh về sự giáng sinh của Chúa Jesus và sự sinh ra và đời sống của John Baptist theo thứ tự.</p>

**Name Him Jesus**

**Tên Ngài là Jesus**

Contents		Nội dung	Page Trang
1	An Angel Speaks to Mary	Một Thiên sứ phán cùng Mary	6
2	Mary Went to See Elizabeth	Mary đi thăm Elizabeth	7
3	Joseph Married Mary	Joseph cưới Mary	8
4	The Birth of Jesus	Sự giáng sinh của Chúa Jesus	9
5	An Angel Speaks to the Shepherds	Một thiên sứ phán cùng các người chăn chiên	10
6	Born to be King	Sinh ra làm vua	12

<p align="center"><b>1. An Angel Speaks To Mary</b></p>	<p align="center"><b>1. Một thiên sứ phán cùng Mary</b></p>
---	---

ancestor	Tổ tiên	Nazareth	Tên địa danh
child	Đứa trẻ, con	pregnant	Có thai
David	Tên nam giới	relative	Bà con
Elizabeth	Tên nữ giới	servant	Đầy tớ
Galilee	Tên địa danh	specially	Một cách đặc biệt
girl	Bé gái	virgin	Đồng trinh
Mary	Tên nữ giới	wondered (wonder)	Thầm nhủ (quá khứ)
months	Tháng (số nhiều)		

<b>2. Mary Went To See Elizabeth</b>	<b>2. Mary đi thăm Elizabeth</b>
--------------------------------------	----------------------------------

baby	Em bé	humble	Khiêm nhường
greeted (greet)	Chào (quá khứ)	Judea	Tên địa danh
greeting	Chào mừng, lời chào mừng	womb	Tử cung, bụng
hill country	Vùng đồi núi		

<b>3. Joseph Married Mary</b>	<b>3. Joseph Cưới Mary</b>
-------------------------------	----------------------------

breaking (break)	Bẻ (tiếp diễn)	engagement	Lễ đính hôn, sự đính hôn
conceived (conceive)	Thụ thai (Quá khứ)	Joseph	Tên nam giới
descendant	Dòng dõi	married (marry)	Có gia đình, cưới (quá khứ)
dream	Mơ, giấc mơ	means	Phương tiện (số nhiều)
Emmanuel	Tên Chúa Jesus nghĩa là: Chúa ở cùng chúng ta	sexual relations	Quan hệ tình dục
engaged (engage)	Đính hôn	upset	Nổi giận

<b>4. The Birth Of Jesus</b>	<b>4. Sự giáng sinh của Chúa Jesus</b>
------------------------------	--

Bethlehem	Tên địa danh	register	Khai nhập
cloths	Vải (số nhiều)	Roman Empire	Đế Quốc La mã
counted (count)	Đếm (quá khứ)	stable	Chuồng trại dành cho súc vật
inn	Nhà trọ, nhà quán	tired (tire)	Mệt mỏi
manger	Máng cỏ	wrapped (wrap)	Bọc (quá khứ)

<b>5. An Angel Speaks To The Shepherds</b>	<b>5. Một thiên sứ phán cùng các người chăn chiên</b>
--	---

afterwards	Sau đó	shepherds	Người chăn chiên (số nhiều)
fields	Cánh đồng (số nhiều)	shone (shine)	Chiếu sáng (quá khứ)
lying (lie)	Nằm (tiếp diễn)	terrified (terrify)	Hoảng hốt (quá khứ)
sang (sing)	Hát (quá khứ)		

<b>6. Born To Be King</b>	<b>6. Sinh ra làm vua</b>
---------------------------	---------------------------

above	Trên	gifts	Quà
dreamt* (dream)	Mơ (quá khứ)	Herod	Tên nam giới
east	Đông (đông tây nam bắc)	tricked (trick)	Lừa (quá khứ)
Egypt	Tên địa danh	wise	Khôn ngoan

\*dreamed - American Spelling

Contents		Nội dung	Page Trang
1	An Angel Speaks to Zechariah	Một thiên sứ phán cùng Zechariah	6
2	His Name is John	Tên đứa bé là John	8
3	John Began to Preach	John bắt đầu giảng	11
4	Jesus and John	Chúa Jesus và John	13
5	John Killed in Prison	John bị giết trong tù	15

<b>1. An Angel Speaks To Zechariah</b>	<b>1. Một thiên sứ phán cùng Zechariah</b>
--	--

coming② (come)	Đến (tiếp diễn), đang tới, sắp tới	priest	Thầy tế lễ
drink②	Uống, thức uống	sure	Chắc chắn
Gabriel	Tên vị thiên sứ	Zechariah	Tên nam giới
prayer	Lời cầu nguyện		

<b>2. His Name Is John</b>	<b>2. Tên đứa bé là John</b>
----------------------------	------------------------------

long ago	Rất lâu về trước	shame	Xấu hổ
neighbours*	Hàng xóm	weak	Yếu
none	Không	written( write)	Viết (quá khứ phân từ)
older	Già hơn	wrote (write)	Viết (quá khứ)

\*neighbors - American Spelling

<b>3. John Began To Preach</b>	<b>3. John bắt đầu giảng</b>
--------------------------------	------------------------------

Abraham	Tên nam giới	led <sup>2</sup> (lead)	Dẫn dắt ai đó (quá khứ), hoặc dẫn đến một điều gì đó
Isaiah	Tên nam giới	locusts	Châu chấu
camel	Lạc đà	punishment	Hình phạt
desert	Đồng vắng	River Jordan	Sông Jordan
fire	Lửa	sandals	Giày
greater	Lớn hơn	shirts	Áo (số nhiều)
grew (grow)	Lớn lên (quá khứ)	simple	Đơn giản
hair	Tóc, lông	wild	Dại
honey	Mật ong	wore (wear)	Mang (quá khứ)

<b>4. Jesus And John</b>	<b>4. Chúa Jesus và John</b>
--------------------------	------------------------------

actually	Thực ra	existed (exist)	Tồn tại (quá khứ)
baptizing* (baptise)	Làm lễ Báp têm	Lamb of God	Chiên Con của Đức Chúa Trời (chỉ về Chúa Jesus)
dove	Bồ câu	less	ít

\*baptizing - Alternative Spelling

<b>5. John Killed In Prison</b>	<b>5. John bị giết trong tù</b>
---------------------------------	---------------------------------

banquet	Bữa tiệc	half	Nửa
birthday	Ngày sinh nhật	Herodias	Tên nam giới
chance	Cơ hội	holy	Thánh
convinced (convince)	Thuyết phục (quá khứ)	kingdom	Vương quốc
cut off	Chặt bỏ, cắt	protected (protect)	Bảo vệ
dance (dance)	Nhảy, múa	refuse	Từ chối
dish	dĩa		

<b>Sing With Us</b>	<b>Hát với chúng tôi</b>
<p><i>Sing With Us</i> is the last booklet of Level 2. It is added as a bonus for the student to practise using the English language in an enjoyable and satisfying way.</p> <p>The 53 Christian songs introduce 112 new words, bringing the total number of words introduced in Level 2 to 537.</p> <p>The composers of these songs are to the best of our knowledge, unknown. Errors or omissions made will be attended to at the earliest opportunity.</p>	<p><i>Hát với chúng tôi</i> là phần sách cuối cùng của Cấp 2/ Nó là phần thêm vào để cho học viên tập luyện tiếng Anh một cách thoải mái hơn.</p> <p>53 bài hát cơ đốc giới thiệu thêm 112 từ mới, đem tổng số từ mới trong cấp 2 lên 537 từ.</p> <p>Những nhà tác giả của những bài hát này đều vô danh. Các lỗi chính tả sẽ được chỉnh sửa kịp thời nếu cho biết.</p>

<b>Vocabulary 1</b>		<b>Ngữ vựng 1</b>	
blessings	Phúc lành (số nhiều)	mould*	Nắn
care	Chăm sóc	precious	Quý
clap	Vỗ	reign	Cai trị
commandment	Điều lệ	roll	Cuốn
eternity	Cối đời đời	surrounds	Xung quanh
grace	Ân điển, ân huệ	sweet	Ngọt
gracious	Ân phúc	thine (OE) [yours]	Của ngài, của người
hail	Tụng chúc	throne	Ngai
hosannah	Hosannah: một lời chúc tụng lên Chúa.	throughout	Xuyên suốt
lay	Đặt, nằm	truly	Thật
lives②	Sống, cuộc sống	waves	Song
living②	Sống (tiếp diễn)	whole②	Cả, tất cả
lords	Chúa	ye (OE) [you]	Người, ngài
master	Chủ		

OE = Old English

\*mold – American spelling

Vocabulary 2		Ngữ vựng 2	
adoration	Lòng ngưỡng mộ	handiwork	Sản phẩm làm bằng tay
ages	Tuổi/đời.	health	Sức khỏe
appreciate	Trân trọng	heavenly	Thiên thượng
bondage	Xiềng xích	higher	Cao hơn
bow	Cúi (động từ)/ cung tên (danh từ)	knee	Đầu gối
built (build)	Xây dựng (quá khứ)	little	Danh hiệu
cease	Tan biến, trôi qua, phai tàn	mighty	Mạnh mẽ
conqueror	Người chiến thắng	Prince	Hoàng tử
counsellor	Cố vấn viên	rain	Mưa
courts	Tòa (số nhiều)	risen (rise)	Sống lại, đứng dậy (quá khứ phân từ)
creation	Tạo hóa	rock	Đá
creatures	tạo vật	sand	Cát
dead② (die)	Chết (quá khứ), bất động	sending (send)	Gửi, sai (tiếp diễn)
deliverance	Giải thoát	sisters	Chị gái, em gái, chị em gái (số nhiều)
demons	Ma quỷ	small	Nhỏ
draw	Vẽ	thanksgiving	Tạ ơn
enter	vào	thy (OE) [your]	Của Ngài
firm	Chắc chắn	tiny	Nhỏ xíu
flat	Bằng phẳng	tongue	Lưỡi
flee	Chạy trốn	tumbling (tumble)	Vấp ngã (tiếp diễn)
floods	Lụt	unto (OE) [to]	Đến
flow	Chảy	upon	Trên
foolish	Ngu xuẩn	victory	Chiến thắng
gathering (gather)	Nhóm (tiếp diễn)	within	Bên trong
glowing (glow)	Sáng (tiếp diễn)	wondrous	Lạ lùng

OE = Old English

Vocabulary 3		Ngữ vựng 3	
anew	Mới mẻ	morn (OE)	sáng
best	Tốt nhất	nature	Thiên nhiên
book	Sách	o'er	Qua
crucified (crucify)	Bị hành hình, bị đóng đinh	prepare	Chuẩn bị
dearest	Thân mến nhất	proclaimed (proclaim)	Truyền rao
ev'ry (every)	Mỗi	real	Thật
ev'rybody	Mỗi người	receive	Nhận
ev'rywhere	Mỗi nơi	Red Sea	Biển Đỏ
extol	Tôn ngợi	rolled rolled back -	Lăn, lăn trở lại
flocks	Bầy (số nhiều)	running	Chạy (tiếp diễn)
gladness	Vui	silent	Im lặng
glorious	Vinh hiển	slain (OE) [slay] (killed)	Bị giết (quá khứ phân từ)
heav'n	Trời	stream	Dòng
kindness	Tốt	treasure	Của báu
laid (lay)	Đặt	tremble	Run
learn	Học	wide	Rộng
lest	Kẻo	wine	Rượu
lowly	Thấp hèn		

OE = Old English

<b>General Vocabulary</b>	<b>Ngữ vựng tổng quát</b>
<b>Key</b>	<b>Phần trả lời</b>
<b>Jesus' Words Come True — JW</b>	<b>Lời Chúa Jesus được ứng nghiệm – JW</b>
<b>Name Him Jesus — JE</b>	<b>Tên Ngài là Jesus – JE</b>
<b>Name Him John — JO</b>	<b>Tên đứa bé là John - JO</b>
<b>Sing With Us — SW</b>	<b>Hát với chúng tôi - SW</b>
<b>Old English — OE</b>	<b>Tiếng Anh cổ – OE</b>
<b>American Spelling — *</b>	<b>Chính tả theo lối Mỹ - *</b>

<b>A</b>		
about	Về	<b>JW4</b>
above	trên	<b>JE6</b>
Abraham	Tên nam giới	<b>JO3</b>
actually	Thực sự	<b>JO4</b>
adoration	Lòng ngưỡng mộ	<b>SW2</b>
afternoon	Buổi chiều	<b>JW1</b>
afterwards	Sau đó	<b>JE5</b>
against	Chống lại, dựa	<b>JW6</b>
ages	Tuổi, đời (số nhiều)	<b>SW2</b>
agreed	Đồng ý (quá khứ)	<b>JW13</b>
almost	Hầu hết	<b>JW2</b>
along	Dọc theo	<b>JW1</b>
already	Rồi	<b>JW13</b>
amazed	Sửng sốt	<b>JW1</b>
amongst	Trong vòng	<b>JW11</b>
Ananias	Tên riêng	<b>JW9</b>
ancestor	Tổ phụ	<b>JE1</b>
anew	Mới mẻ	<b>SW3</b>
angrily	Một cách tức giận	<b>JW6</b>
answered	Trả lời (quá khứ)	<b>JW1</b>
Antioch	Tên địa danh	<b>JW10</b>

any	Bất cứ	<b>JW4</b>
anyone	Bất cứ ai	<b>JW5</b>
Apostles	Các sứ đồ	<b>JW2</b>
appeal	Van xin	<b>JW13</b>
appealed	Van xin (quá khứ)	<b>JW13</b>
appear	Xuất hiện	<b>JW2</b>
appeared	Xuất hiện (quá khứ)	<b>JW1</b>
appreciate	Trân trọng	<b>SW2</b>
around	Vòng quanh	<b>JW4</b>
arrested	Bị bắt	<b>JW5</b>
arrived	Đến (quá khứ)	<b>JW8</b>
asking	Hỏi (tiếp diễn)	<b>JW4</b>
at last	Cuối cùng	<b>JW1</b>
at once	Ngay lập tức	<b>JW8</b>

<b>B</b>		
baby	Em bé	<b>JE2</b>
banquet	Bữa tiệc	<b>JO5</b>
baptise*	Làm phép Báp Têm	<b>JW2</b>
baptised**	Được Báp Têm	<b>JW3</b>
baptizing***	Làm phép Báp Têm (tiếp diễn)	<b>JO4</b>

\*baptize, \*\*baptized, \*\*\*baptized

Barnabas	Tên nam giới	<b>JW9</b>
before	Trước	<b>JW5</b>
begged	Xin (quá khứ)	<b>JW13</b>
believers	Người tin, tín hữu (số nhiều)	<b>JW3</b>
belong	Thuộc về	<b>JW12</b>
belt	Nịt	<b>JW13</b>
best	Tốt nhất	<b>SW3</b>
Bethlehem	Tên địa danh	<b>JE4</b>
Bible	Kinh Thánh	<b>JW3</b>
big	To,	<b>JW8</b>
bigger	To hơn	<b>JW10</b>
birth	Sự sinh ra	<b>JE4</b>
birthday	Ngày sinh	<b>JO5</b>
blessing	Ơn phước	<b>SW1</b>
blind	Mù	<b>JW9</b>
blowing	Thổi	<b>JW2</b>
boldly	Một cách mạnh mẽ	<b>JW6</b>
bondage	Sự xiềng xích	<b>SW2</b>
book	Sách	<b>SW3</b>
both	Cả hai	<b>JW8</b>
bow	Cung (danh từ)/ cúi (động từ)	<b>SW2</b>
breaking	Bẻ (tiếp diễn)	<b>JE3</b>
bringing	Đem (tiếp diễn)	<b>JW3</b>
built	Xây (quá khứ)	<b>SW2</b>

<b>C</b>		
Caeserea	Tên địa danh	<b>JW13</b>
calling	Gọi	<b>JW12</b>
camel	Lạc đà	<b>JO3</b>
care	Sự quan tâm, sự cẩn thận	<b>SW1</b>
carefully	Một cách cẩn thận	<b>JW6</b>
carriage	Sự vận tải	<b>JW8</b>
causing	Gây (tiếp diễn)	<b>JW12</b>
cease	Biến, tan biến	<b>SW2</b>
chained	Xiềng (quá khứ)	<b>JW12</b>

chains	Xiềng xích (số nhiều)	<b>JW12</b>
chance	Cơ hội	<b>JO5</b>
child	Trẻ, đứa bé	<b>JE1</b>
chose	Lựa chọn (quá khứ)	<b>W11</b>
chosen	Lựa chọn (quá khứ phân từ)	<b>JW2</b>
church	Nhà thờ, hội thánh	<b>JW7</b>
churches	Hội thánh (số nhiều)	<b>JW11</b>
clap	Vỗ	<b>SW1</b>
close	Đóng	<b>JW8</b>
cloths	Vải	<b>JE4</b>
coming <sup>①</sup>	Đến	<b>JW2</b>
coming <sup>②</sup>	Tới	<b>JO1</b>
commandment	Điều răn	<b>SW1</b>
conceived	Thụ thai	<b>JE3</b>
conqueror	Người chiến thắng	<b>SW2</b>
convinced	Tin chắc (quá khứ)	<b>JO5</b>
Council	Hội đồng	<b>JW5</b>
Counsellor	Cố vấn viên	<b>SW2</b>
counted	Đếm (quá khứ)	<b>JE4</b>
countries	Quốc gia	<b>JW10</b>
courage	Can đảm	<b>JW5</b>
courts	Tòa (số nhiều)	<b>SW2</b>
creation	Tạo hóa	<b>SW2</b>
creatures	Muôn vật	<b>SW2</b>
crossed	Băng qua (quá khứ)	<b>JW10</b>
crowded	Đông đúc	<b>JW4</b>
crowds	Đám đông (số nhiều)	<b>JW6</b>
crucified	Bị đóng đinh	<b>SW3</b>
crying	Khóc	<b>JW1</b>
customs	Phong tục	<b>JW7</b>
cut off	Cắt đi	<b>JO5</b>
Cyprus	Tên địa danh	<b>JW10</b>

<b>D</b>		
Damascus	Tên địa danh	<b>JW9</b>
danced	Nhảy (quá khứ)	<b>JO5</b>
David	Tên nam giới	<b>JE1</b>
dead①	Chết, bất động	<b>JW5</b>
dead②	Bất động, chết	<b>SW2</b>
dearest	Thân thiết nhất	<b>SW3</b>
deliverance	Sự giải thoát	<b>SW2</b>
demons	Ma quỷ	<b>SW2</b>
descendant	Dòng dõi	<b>JE3</b>
desert	Sa mạc	<b>JO3</b>
destroy	Hủy phá	<b>JW7</b>
disappeared	biến mất (quá khứ)	<b>JW1</b>
dish	Dĩa	<b>JO5</b>
dove	Bồ câu	<b>JO4</b>
dragged	Kéo (quá khứ)	<b>JW7</b>
draw	Vẽ	<b>SW2</b>
dream	Mơ	<b>JE3</b>
dreamt	Mơ (quá khứ)	<b>JE6</b>
drink①	Uống, thức uống	<b>JW9</b>
drink②	Thức uống, uống	<b>JO1</b>
drive	Lái, xui khiến	<b>JW6</b>
driven	Lái (quá khứ phân từ)	<b>JW6</b>
drunk	Uống (quá khứ)	<b>JW2</b>

<b>E</b>		
earned	Kiểm	<b>JW12</b>
ears	Tai (số nhiều)	<b>JW7</b>
east	Đông	<b>JE6</b>
educated	Giáo dục (quá khứ)	<b>JW5</b>
Egypt	Tên địa danh	<b>JE6</b>
Elizabeth	Tên nữ giới	<b>JE1</b>
else	Khác	<b>JW5</b>
Emmanuel	Tên Chúa Jesus có nghĩa là Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.	<b>JE3</b>

Emperor	Hoàng đế	<b>JW13</b>
end	Cuối	<b>JW3</b>
engaged	Đính hôn, vướng bận (quá khứ)	<b>JE3</b>
engagement	Lễ đính hôn	<b>JE3</b>
enter	Vào	<b>SW2</b>
escape	Thoát	<b>JW9</b>
eternity	Cõi đời đời	<b>SW1</b>
even	Ngay cả	<b>JW3</b>
evening	Tối	<b>JW1</b>
everywhere	Mọi nơi	<b>JW10</b>
evil spirits	Tà thần	<b>JW6</b>
ev'ry (every)	Mọi	<b>SW3</b>
ev'rybody	Mỗi người	<b>SW3</b>
ev'rywhere	Mọi nơi	<b>SW3</b>
existed	Tồn tại (quá khứ)	<b>JO4</b>
extol	Ca tụng	<b>SW3</b>

<b>F</b>		
face	Gương mặt	<b>JW7</b>
faithful	Thành tín, trung thành	<b>JW10</b>
family	Gia đình	<b>JW12</b>
far	Xa	<b>JW2</b>
Felix	Tên Nam giới	<b>JW13</b>
fell	Kể	<b>JW9</b>
Festus	Tên Nam giới	<b>JW13</b>
few	Ít	<b>JW1</b>
fields	Cánh Đồng (số nhiều)	<b>JE5</b>
fighting	Chiến đấu	<b>JW6</b>
find	Tim	<b>JW6</b>
finished	Hoàn tất	<b>JW6</b>
fire	Lửa	<b>JO3</b>
firm	Chắc	<b>SW2</b>
fisher	Người đánh cá	<b>JW3</b>
flashed	Nhóa	<b>JW9</b>
flat	Bằng phẳng	<b>SW2</b>

flee	Chạy trốn	<b>SW2</b>
flocks	Bầy (số nhiều)	<b>SW3</b>
flood	Lụt lội	<b>SW2</b>
flow	Dòng chảy	<b>SW2</b>
followed	Theo (quá khứ)	<b>JW4</b>
followers	Người theo (số nhiều)	<b>JW9</b>
following	Theo (tiếp diễn)	<b>JW12</b>
foolish	Ngu xuẩn	<b>SW2</b>
fortunes	vận (may, rủi), số tiền lớn (số nhiều)	<b>JW12</b>
front	Trước	<b>JW2</b>

<b>G</b>		
Gabriel	Tên thiên thần	<b>JO1</b>
Galilee	Tên địa danh	<b>JE1</b>
gate	Cửa	<b>JW4</b>
gathered	Nhóm họp (quá khứ)	<b>JW11</b>
gathering	Nhóm họp (tiếp diễn)	<b>SW2</b>
Gentiles	Dân ngoại bang	<b>JW9</b>
gifts	Quà (số nhiều)	<b>JE6</b>
girl	Con gái	<b>JE1</b>
gladness	Sự vui mừng	<b>SW3</b>
glorious	Vinh hiển	<b>SW3</b>
glowing	Sáng	<b>SW2</b>
gods	Thần (số nhiều)	<b>JW11</b>
going	Đi (tiếp diễn)	<b>JW4</b>
Good News	Tin lành	<b>JW6</b>
grace	Ân điển	<b>SW1</b>
gracious	Nhân đức	<b>SW1</b>
great	To lớn	<b>JW7</b>
greater	Lớn hơn	<b>JO3</b>
greeted	Chào (quá khứ)	<b>JE2</b>
greeting	Chào đón (tiếp diễn)	<b>JE2</b>

grew	Lớn (quá khứ)	<b>JO3</b>
group	Nhóm	<b>JW7</b>
guards	Lính gác (số nhiều)	<b>JW6</b>

<b>H</b>		
hail (OE)	Lời chúc tụng vua	<b>SW1</b>
hair	Tóc, lông	<b>JO3</b>
half	Nửa	<b>JO5</b>
handed	Trao (quá khứ)	<b>JW13</b>
handiwork	Đồ làm bằng tay	<b>SW2</b>
haven't	Không có	<b>JW1</b>
having	Có (tiếp diễn)	<b>JW1</b>
health	Sức khỏe	<b>SW2</b>
hearing	Nghe (tiếp diễn)	<b>JW10</b>
heavenly	Thiên thượng, từ trời	<b>SW2</b>
heav'n (heaven)	Trời	<b>SW3</b>
Herod	Tên nam giới	<b>JE6</b>
Herodias	Tên nam giới	<b>JO5</b>
higher	Cao hơn	<b>SW2</b>
hill country	Vùng quê đồi núi	<b>JE2</b>
himself	Tự anh ta, chính anh ta	<b>JW4</b>
holy	Thánh	<b>JO5</b>
honey	Mật ong	<b>JO3</b>
hosanna	Lời chúc tụng Chúa	<b>SW1</b>
however	Tuy nhiên	<b>JW1</b>
humble	Khiêm nhường	<b>JE2</b>

<b>I</b>		
immediately	Ngay lập tức	<b>JW1</b>
important	Quan trọng	<b>JW8</b>
inn	Nhà quán	<b>JE4</b>
instead	Thay thế cho, thế cho	<b>JW9</b>

Isaiah	Tên nam giới	<b>JO3</b>
island	Đảo	<b>JW10</b>
Israel	Tên nam giới/tên quốc gia	<b>JW6</b>

<b>J</b>		
Jerusalem	Tên thành phố	<b>JW1</b>
Jewish	Người Do thái, thuộc về Do thái	<b>JW1</b>
Jews	Người Do thái	<b>JW7</b>
John	Tên nam giới	<b>JW4</b>
joined	Tham gia (quá khứ)	<b>JW7</b>
Joseph	Tên nam giới	<b>JE3</b>
Judea	Tên địa danh	<b>JE2</b>
jumped	Nhảy (quá khứ)	<b>JW4</b>
jumping	Nhảy (tiếp diễn)	<b>JW4</b>
just <sup>2</sup>	Chỉ, vừa mới	<b>JW2</b>

<b>K</b>		
keep	Giữ	<b>JW4</b>
kept	Giữ (quá khứ)	<b>JW7</b>
kindness	Long tốt	<b>SW3</b>
King Agrippa	Vua Agrippa	<b>JW13</b>
kingdom	Vương quốc	<b>JO5</b>
knee	Đầu gối	<b>SW2</b>
knelt	Quỳ gối	<b>JW6</b>
knocking	Gõ	<b>JW1</b>
known	Biết	<b>JW7</b>

<b>L</b>		
laid	Đặt (quá khứ)	<b>SW3</b>
Lamb of God	Chiên con của Đức Chúa Trời	<b>JO4</b>
lame	Què, liệt	<b>JW4</b>
languages	Ngôn ngữ	<b>JW2</b>
later	Sau đó	<b>JW1</b>

Law	Luật pháp	<b>JW7</b>
lay	Đặt	<b>SW1</b>
leaders	Người lãnh đạo	<b>JW1</b>
leads	Dẫn dắt (ngôi hai số ít)	<b>JW8</b>
learn	Học	<b>SW3</b>
learnt* <sup>2</sup>	Học (quá khứ)/ người có học	<b>JW2</b>
leave <sup>2</sup>	Rời khỏi	<b>JW6</b>
leaving	Rời (tiếp diễn)	<b>JW10</b>
led	Dẫn dắt (quá khứ)	<b>JW9</b>
led	Dẫn dắt (quá khứ)	<b>JO3</b>
left	Rời	<b>JW2</b>
less	Ít hơn	<b>JO4</b>
lest	Trừ phi	<b>SW3</b>
letting	Đề	<b>JW6</b>
lies	Lời nói dối (số nhiều)/ nói dối (ngôi 2 số ít)	<b>JW7</b>
listening	Nghe	<b>JW4</b>
little	Danh hiệu	<b>SW2</b>
lives <sup>2</sup>	Sống (ngôi hai số ít)	<b>SW1</b>
living <sup>1</sup>	Sống, cuộc sống (tiếp diễn)	<b>JW6</b>
living <sup>2</sup>	Sống động	<b>SW1</b>
locked	Khóa (quá khứ)	<b>JW1</b>
locusts	Châu chấu	<b>JO3</b>
long ago	Từ xưa	<b>JO2</b>
lords	Các chúa	<b>SW1</b>
lot	Nhiều	<b>JW12</b>
loud	To lớn	<b>JW2</b>
loudly	Lớn tiếng (trạng từ)	<b>JW2</b>
lowly	Thấp hèn	<b>SW3</b>
Lydia	Tên	<b>JW12</b>
lying	Nằm	<b>JE5</b>
Lystra	Tên thành phố	<b>JW11</b>

\*learned

<b>M</b>		
manger	Máng cỏ	<b>JE4</b>
married	Cưới	<b>JE3</b>
Mary	Tên nữ giới	<b>JE1</b>
master	Thầy	<b>SW1</b>
meal	Bữa ăn	<b>JW1</b>
means	Phương tiện (số nhiều)	<b>JE3</b>
members	Thành viên	<b>JW7</b>
Messiah	Đấng Cứu Thế	<b>JW1</b>
met	Gặp (quá khứ)	<b>JW2</b>
midnight	Giữa đêm	<b>JW12</b>
mighty	Mạnh mẽ	<b>SW2</b>
millions	Hàng triệu	<b>JW13</b>
miracles	Phép lạ (số nhiều)	<b>JW3</b>
months	Tháng (số nhiều)	<b>JE1</b>
morn (OE)	Buổi sáng	<b>SW3</b>
Moses	Tên nam giới	<b>JW7</b>
mould	Uốn nắn, nặn khuôn	<b>SW1</b>
mountain-side	Bờ núi	<b>JW2</b>
myself	Tự mình, một mình (ngôi 1)	<b>JW13</b>
Most High God	Đấng Tối Cao	<b>JW12</b>

<b>N</b>		
nailing	Đóng đinh (tiếp diễn)	<b>JW6</b>
nature	Tự nhiên	<b>SW3</b>
Nazareth	Tên địa danh	<b>JE1</b>
neighbours*	Hàng xóm, vùng lân cận	<b>JO2</b>
next	Kế	<b>JW5</b>
no longer	Không ... nữa	<b>JW2</b>
none	Không	<b>JO2</b>
nonsense	Vô nghĩa, bậy bạ	<b>JW1</b>

<b>O</b>		
o'clock	Giờ	<b>JW4</b>
o'er (over)	Qua	<b>SW3</b>
off	(take off: cởi ra, put on: mặc vào)	<b>JW10</b>
officer	Quan, nhà chức trách	<b>JW6</b>
officials	Nhà cầm quyền, nhà chức trách	<b>JW6</b>
often	Thường	<b>JW2</b>
old	Cũ, già	<b>JW4</b>
older	Già hơn	<b>JO2</b>
once	Một lần	<b>JW3</b>
opened	Mở	<b>JW1</b>
others	Khác (số nhiều)	<b>JW1</b>
outside	Bên ngoài	<b>JW1</b>
over②	Qua, hết	<b>JW6</b>
own	Sở hữu	<b>JW4</b>
owners	Chủ nhân	<b>JW12</b>

<b>P</b>		
performed	Trình diễn (quá khứ)	<b>JW5</b>
performing	Trình diễn (tiếp diễn)	<b>JW3</b>
persecute	Bắt bớ	<b>JW8</b>
persecuted	Bị bắt bớ, bắt bớ (quá khứ)	<b>JW7</b>
persecuting	Bắt bớ (tiếp diễn)	<b>JW9</b>
persecution	Sự bắt bớ	<b>JW8</b>
Philip	Tên nam giới	<b>JW8</b>
Philippi	Tên địa danh	<b>JW12</b>
powerful	Mạnh mẽ	<b>JW9</b>
praising	Ngợi khen (tiếp diễn)	<b>JW3</b>
prayer	Lời cầu nguyện	<b>JO1</b>
preached	Giảng (quá khứ)	<b>JW8</b>

\*neighbors, \*\*realized, \*\*\*recognized

preaching	Giảng (tiếp diễn)	<b>JW8</b>
shame	Xấu hổ	<b>JO2</b>
shared	San sẻ, chia sẻ	<b>JW3</b>
shepherds	Người chăn (số nhiều)	<b>JE5</b>
shining	Chiếu sáng	<b>JW1</b>
ship	Tàu	<b>JW10</b>
shirts	Áo (số nhiều)	<b>JO3</b>
shone	Chiếu (quá khứ)	<b>JE5</b>
shook	Rung, lắc (quá khứ)	<b>JW12</b>
should	Nên	<b>JW12</b>
shouted	La (quá khứ)	<b>JW7</b>
shouting	La (tiếp diễn)	<b>JW13</b>
show	Chỉ, trình diễn	<b>JW9</b>
Silas	Tên nam giới	<b>JW12</b>
silent	Im lặng	<b>SW3</b>
simple	Đơn giản	<b>JO3</b>
since	Từ khi	<b>JW1</b>
sisters	Chị em gái (số nhiều)	<b>SW2</b>
sitting	Ngồi (tiếp diễn)	<b>JW4</b>
slain (OE)	Bị giết	<b>SW3</b>
slave girl	Đầy tớ gái	<b>JW12</b>
slowly	Một cách chậm chạp	<b>JW2</b>
small	Nhỏ	<b>SW2</b>
sold	Bán (quá khứ)	<b>JW3</b>
someone	Ai đó	<b>JW1</b>
sometimes	Đôi khi	<b>JW3</b>
soon	Sớm	<b>JW1</b>
speak	Nói	<b>JW5</b>
speaking	Nói (tiếp diễn)	<b>JW4</b>
specially	Đặc biệt	<b>JE1</b>
spoken	Nói (quá khứ phân từ)	<b>JW13</b>
stable	Vững vàng	<b>JE4</b>
standing	Đứng	<b>JW2</b>
started	Bắt đầu (quá khứ)	<b>JW8</b>
Stephen	Tên nam giới	<b>JW7</b>

relative	Bà con	<b>JE1</b>
still	Im lặng/ vẫn	<b>JW1</b>
stoned	Ném đá (quá khứ)	<b>JW7</b>
stoning	Sự ném đá	<b>JW7</b>
stopped	Dừng (quá khứ)	<b>JW1</b>
Straight Street	Đường thẳng, đường chánh	<b>JW9</b>
stream	Dòng sông, suối	<b>SW3</b>
such	Như thế	<b>JW5</b>
suffering	Chịu khổ	<b>JW13</b>
Sunday	Ngày chủ nhật	<b>JW1</b>
sure	Chắc chắn	<b>JO1</b>
surrounds	Chung quanh	<b>SW1</b>
sweet	Ngọt	<b>SW1</b>

<b>T</b>		
taken	Lấy (quá khứ phân từ)	<b>JW6</b>
taking	Lấy (tiếp diễn)	<b>JW6</b>
taught	Dạy (quá khứ)	<b>JW1</b>
teach	Dạy	<b>JW5</b>
teaching <sup>①</sup>	Dạy (tiếp diễn)	<b>JW1</b>
teaching <sup>②</sup>	Lời dạy	<b>JW6</b>
telling	Kể	<b>JW3</b>
Temple	Đền thờ	<b>JW4</b>
temple	Đền thờ	<b>JW10</b>
terrible	Kinh khủng	<b>JW8</b>
terrified	Kinh hoàng (quá khứ)	<b>JE5</b>
thanksgiving	Tạ ơn	<b>SW2</b>
that's	Đó là	<b>JW3</b>
they're	Họ là	<b>JW3</b>
thine (OE)	Ngài	<b>SW1</b>
thousands	Hàng ngàn	<b>JW3</b>
threatened	Đe dọa	<b>JW6</b>
throne	Ngai	<b>SW1</b>
through	Xuyên qua, qua	<b>JW10</b>
throughout	Xuyên suốt	<b>SW1</b>
thy (OE)	Ngài	<b>SW2</b>

tiéd	Cột, trói (quá khứ)	<b>JW13</b>
till	Cho đến khi	<b>JW3</b>
tiny	Nhỏ xíu	<b>SW2</b>
tired	Mệt	<b>JE4</b>
tongue	Lưỡi/tiếng	<b>SW2</b>
towns	Làng, thành phố (số nhiều)	<b>JW6</b>
travelled	Di chuyển (quá khứ)	<b>JW10</b>
treasure	Của quý	<b>SW3</b>
treat	Tiếp đãi	<b>JW11</b>
tremble	Rung rẩy	<b>SW3</b>
tricked	Bị lừa (quá khứ)	<b>JE6</b>
tried	Cố gắng (quá khứ)	<b>JW10</b>
trouble	Vấn đề khó khăn	<b>JW12</b>
true	Thật	<b>JW1</b>
truly	Một cách chân thật	<b>SW1</b>
trying	Cố gắng (tiếp diễn)	<b>JW9</b>
tumbling	Vấp (tiếp diễn)	<b>SW2</b>
turn	Quay	<b>JW11</b>
turned	Quay (quá khứ)	<b>JW6</b>

<b>U</b>		
unable	Không thể	<b>JW2</b>
understand	Hiểu	<b>JW8</b>
unto (OE)	Đến	<b>SW2</b>
upon	trên	<b>SW2</b>
upset	Nổi giận/ làm nổi giận	<b>JE3</b>
used to	Quen với	<b>JW8</b>

<b>V</b>		
victory	Chiến thắng	<b>SW2</b>
village	Làng	<b>JW1</b>
virgin	Đồng trinh	<b>JE1</b>

vision	Khả tượng	<b>JW9</b>
voices	Giọng (số nhiều)	<b>JW1</b>

<b>W</b>		
waited	Chờ đợi	<b>JW9</b>
walking	Bước (tiếp diễn)	<b>JW1</b>
waves	Sóng (số nhiều)	<b>SW1</b>
week	Tuần	<b>JO2</b>
well-educated	Có giáo dục, đầy học thức	<b>JW9</b>
whenever	Khi nào	<b>W13</b>
wherever	Nơi nào	<b>JW18</b>
whether	Dù	<b>JW13</b>
whipped	Đánh, quất (quá khứ)	<b>JW6</b>
white	Trắng	<b>JW2</b>
whole <sup>①</sup>	Cả	<b>JW10</b>
whole <sup>②</sup>	Trọn	<b>SW2</b>
whom	Ai	<b>JW13</b>
whose	Của ai	<b>JW5</b>
wide	Rộng	<b>SW3</b>
wild	Hoang	<b>JO3</b>
wine	Rượu	<b>SW3</b>
wise	Khôn ngoan	<b>JE6</b>
within	Bên trong	<b>SW2</b>
without	Không có	<b>JW6</b>
woke up	Thức dậy	<b>JW12</b>
womb	Tử cung	<b>JE2</b>
wondered	Nghĩ ngợi	<b>JE1</b>
wonders	Sự lạ lùng (số nhiều)	<b>JW6</b>
wondrous	Lạ lùng	<b>SW2</b>
wore	Mặc (quá khứ)	<b>JO3</b>
wrapped	Quấn (quá khứ)	<b>JE4</b>
written	Viết (quá khứ phân từ)	<b>JO2</b>

wrote	Viết (quá khứ)	<b>JO2</b>
-------	----------------	------------

<b>Y</b>		
ye (OE)	Người, bạn, Ngài (ngôi hai)	<b>SW1</b>
year	Năm	<b>JW10</b>
years	Năm (số nhiều)	<b>JW4</b>

yet	Chưa	<b>JW3</b>
yourself	Chính bạn	<b>JW12</b>
yourselves	Chính các bạn	<b>JW6</b>
you've	Bạn có..	<b>JW3</b>

<b>Z</b>		
Zechariah	Tên nam giới	<b>JO1</b>